

VOCABULARY LIST

NO.		WORDS/ STRUCTURES	MEANING	NOTES
1		tin (n)	lon, hộp (bằng kim loại)	a tin of paint: một hộp sơn
2		bottle (n)	chai	a bottle of water: một chai nước
3		jar (n)	binh, lọ	a jar of jam: một lọ mứt
4		tube (n)	ống, tuýt	a tube of toothpaste: một tuýt kem đánh răng
5		piece (n)	mảnh, mẩu, miếng	a piece of paper: một mảnh giấy
6		bar (n)	thanh, thỏi	a bar of chocolate: một thanh sô-cô-la
7		loaf (n)	ổ	a loaf of bread: một ổ bánh mỳ
8		accommodation (n)	chỗ ở	danh từ không đếm được
9		baggage=luggage (n)	hành lý	danh từ không đếm được
10		progress (n)	sự tiến bộ	danh từ không đếm được
11		scenery (n)	phong cảnh	danh từ không đếm được
12		times (n)	lần	
13		run (v)	chạy, điều hành	run a business: điều hành một công ty
14		essay (n)	bài luận	
15		quite (adv)	khá	
16		afford to do sth	có đủ tiền để làm gì	
17		spare time=free time	thời gian rảnh	
18		be not good at sth/ V-ing	không giỏi cái gì/ làm việc gì	
19		ought (not) to V-inf	nên/ không nên làm gì	
20		have to V-inf	phải làm gì	
21		flat (n)	căn hộ	
22		empty (a)	rỗng, trống không	

23		journey (n)	chuyến đi	
24		conduct (v)	chi đạo	
25		pottery (n)	đồ gốm, nghề gốm	
26		melody (n)	giai điệu	
27		celebration (n)	sự kỉ niệm	
28		federation (n)	liên bang, liên đoàn	
29		imagination (n)	trí tưởng tượng	
30		inspiration (n)	cảm hứng	
31		too adj/adv for sb to sth	quá như thế nào cho ai để làm gì	
32		independence (n)	sự độc lập	
33		be/get used to V-ing	quen dần với việc gì	
34		used to V-inf	đã từng làm gì	
35		immediately (adv)	ngay lập tức	
36		tissue (n)	(sinh học) mô, giấy lau	
37		so as to = in order to + V-inf	để làm gì	